

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	3,730 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	-8.1%	-18.7%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	2.33 (Ba1) Cảnh báo
---	---------------------------

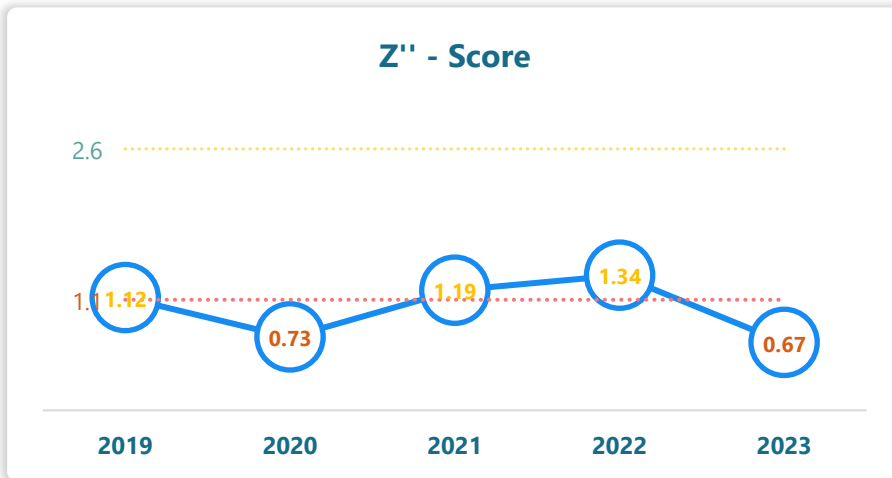
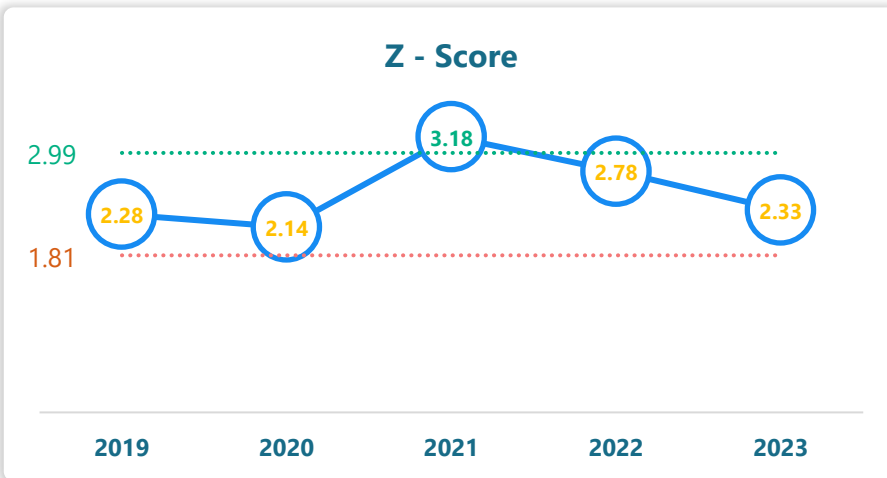
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	0.67 (B3) Nguy hiểm
---	---------------------------

DT thuần 2023	1,355 tỷ VNĐ	YoY ▲ 51.0 ▲ 3.9%
------------------	-----------------	-------------------------

LN sau thuế 2023	3.06 tỷ VNĐ	YoY ▼ 8.24 ▼ 72.8%
---------------------	----------------	--------------------------

ROE 2023	1.3%	+/- YoY ▼ 3.8%
-------------	------	-------------------

ROA 2023	0.5%	+/- YoY ▼ 1.5%
-------------	------	-------------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.33** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **TDG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

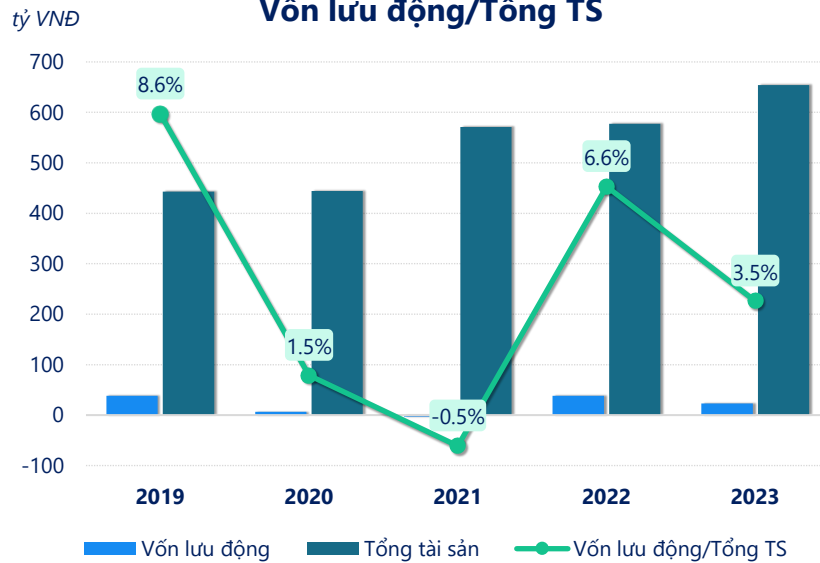
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 0.67 < 1.1**, cho thấy **TDG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **TDG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,355** tỷ đồng **tăng 3.91%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 72.8%** chỉ còn **3.06** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.32%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Đầu tư TDG Global (HSX: TDG)

Vốn lưu động/Tổng TS

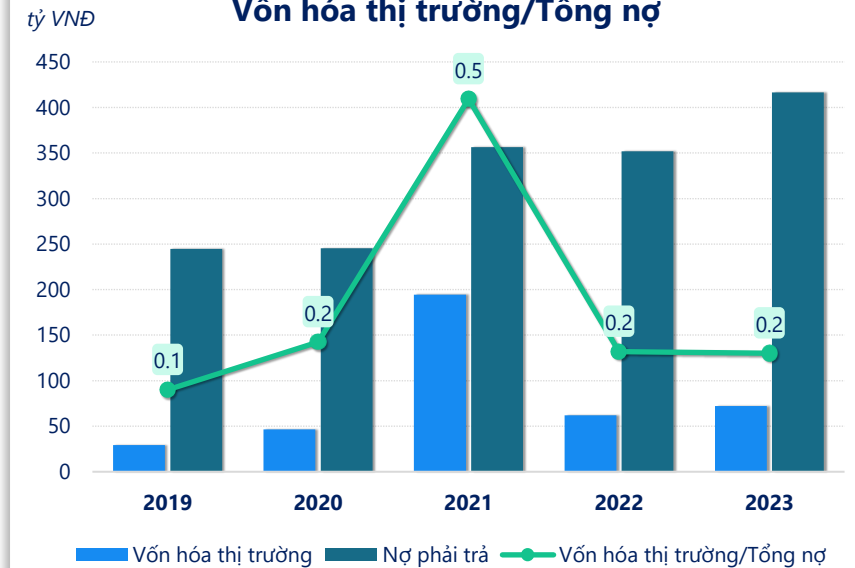


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

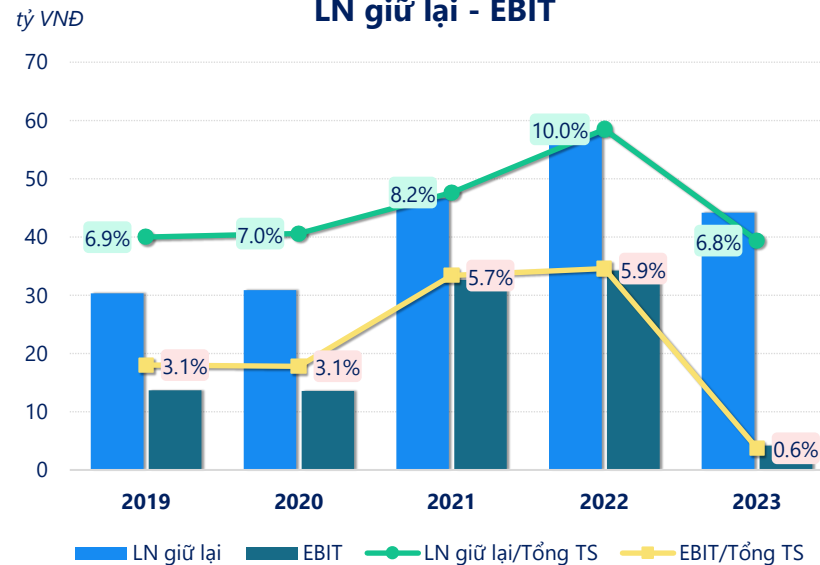
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

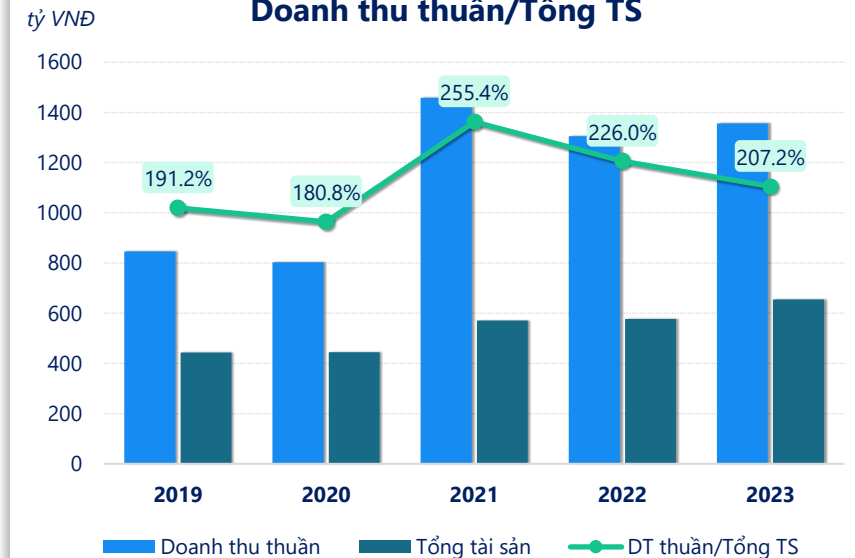
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	654	577	13.3%
Tài sản ngắn hạn	395	384	2.9%
Tiền và tương đương tiền	12.6	10.7	17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.9	35.1	22.1%
Phải thu ngắn hạn	108	188	-42.7%
Hàng tồn kho	221	143	54.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.95	5.94	67.7%
Tài sản dài hạn	260	194	34.0%
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	13.7	12.7	7.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	60.0	0	
Tài sản dài hạn khác	186	181	2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	416	352	18.4%
Nợ ngắn hạn	372	345	7.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	287	261	9.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.7	80.0	2.2%
Nợ dài hạn	44.5	6.28	609%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.81	4.24	-10.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	226	5.4%
Vốn chủ sở hữu	238	226	5.4%
Vốn điều lệ	194	168	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	846	803	1,458	1,304	1,355
Giá vốn hàng bán	794	758	1,389	1,236	1,286
Lợi nhuận gộp	51.8	44.7	68.7	68.9	69.6
Doanh thu HĐTC	1.55	1.81	1.80	4.12	1.82
Chi phí TC	8.49	12.9	12.7	23.3	29.0
Chi phí lãi vay	8.49	12.9	12.7	20.1	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	36.3	25.3	33.9	30.6	31.8
Chi phí QLDN	2.99	7.62	3.82	3.43	5.45
LN thuần từ HĐKD	5.56	0.69	20.1	15.6	5.14
Lợi nhuận khác	-0.39	-0.05	-0.15	-1.48	-0.97
LN trước thuế	5.17	0.63	20.0	14.1	4.18
Lợi nhuận sau thuế	3.65	0.56	15.7	11.3	3.06
LNST của CĐ cty mẹ	3.65	0.56	15.7	11.3	3.06

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.3	-19.3	-12.1	-75.4	-4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-33.6	-8.05	0.01	-0.70	-67.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	85.2	23.5	17.7	75.8	74.3
Tiền đầu kỳ	13.8	9.18	5.34	11.0	10.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.66	-3.85	5.64	-0.25	1.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.18	5.34	11.0	10.7	12.6